Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1256/QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 10 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt, công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021, cụ thể theo 12 phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả công bố, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính để cải thiện Chỉ số cải cách hành chính năm những năm tiếp theo.

Điều 3. Giao Sở Nội vụ chủ trì theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trong kỳ công bố sau.

Đăng tải công khai báo cáo chi tiết Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021 trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng;
- Báo Sóc Trăng;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Phòng QT, TTPVHCC;
- Lưu: TH, VT.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Trần Văn Lâu

Phụ lục 1

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256./QĐ-UBND ngày 10 .../..5.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	*Điểm SIPAS*		
1	Sở Xây dựng	94,00	48,00	19,18	14,91	82,09	87,33%
2	Sở Nội vụ	93,50	47,68	18,92	15,00	81,60	87,27%
3	Ban Dân tộc	87,00	42,68	18,36	14,69	75,73	87,05%
4	Sở Tư pháp	92,00	47,35	18,43	13,59	79,37	86,27%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	93,50	47,16	18,38	15,00	80,54	86,13%
6	Sở Giao thông vận tải	93,50	47,31	18,40	13,65	79,36	84,88%
7	Ban Quản lý các khu công nghiệp	86,00	40,52	18,83	13,13	72,47	84,27%
8	Văn phòng UBND tỉnh	77,50	31,78	17,50	15,00	64,28	82,94%
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95,00	46,54	17,56	14,53	78,63	82,76%
10	Thanh tra tỉnh	84,00	35,45	18,67	14,85	68,97	82,10%
11	Sở Tài chính	89,00	40,47	18,56	13,91	72,94	81,95%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	93,50	41,97	19,01	15,00	75,98	81,26%
13	Sở Công Thương	94,00	42,60	17,92	14,96	75,47	80,29%
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	94,00	41,50	18,93	15,00	75,43	80,25%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	93,00	41,64	18,01	14,62	74,27	79,86%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	93,00	40,57	17,79	15,00	73,36	78,89%
17	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	94,00	38,85	18,06	15,00	71,91	76,50%
18	Sở Khoa học và Công nghệ	93,00	37,74	17,61	15,00	70,35	75,64%
19	Sở Y tế	94,50	30,07	18,30	14,84	63,21	66,89%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị theo từng nhóm
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	-
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	14
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	5
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	-
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-

Phụ lục 2

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	*Điểm SIPAS*		
1	Thị xã Ngã Năm	93,25	49,62	16,57	15,00	81,19	87,07%
2	Thị xã Vĩnh Châu	93,25	47,45	15,43	14,51	77,39	82,99%
3	Huyện Châu Thành	93,00	46,42	16,94	13,34	76,70	82,48%
4	Huyện Cù Lao Dung	93,50	47,09	16,02	13,62	76,73	82,07%
5	Huyện Trần Đề	93,75	43,54	16,93	14,88	75,34	80,37%
6	Huyện Mỹ Xuyên	93,25	43,93	15,41	14,30	73,64	78,97%
7	Huyện Thạnh Trị	93,00	45,83	16,23	11,13	73,19	78,70%
8	Thành phố Sóc Trăng	93,25	43,51	16,12	13,44	73,06	78,35%
9	Huyện Kế Sách	93,25	40,23	16,49	14,10	70,82	75,94%
10	Huyện Long Phú	91,75	39,04	16,23	13,59	68,86	75,06%
11	Huyện Mỹ Tú	93,75	41,00	15,39	13,91	70,30	74,99%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	-
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	5
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	6
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	-
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-

Phụ lục 3

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256./QĐ-UBND ngày 10 ...../...5.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	*Điểm SIPAS*		
1	Công an tỉnh	101,00	55,76	19,88	15,68	91,32	90,42%
2	Bảo hiểm xã hội	105,50	49,15	23,02	16,00	88,17	83,58%
3	Kho bạc Nhà nước	107,00	46,42	25,17	15,95	87,54	81,81%
4	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	101,00	41,53	23,55	16,00	81,08	80,27%
5	Chi cục Hải quan	80,50	25,00	23,93	15,04	63,97	79,47%
6	Cục Thuế	109,00	46,81	23,36	15,29	85,46	78,40%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	1
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	3
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	2
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	-
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-

Phụ lục 4

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	*Điểm SIPAS*		
1	Ban Quản lý Dự án 1	91,50	38,76	18,38	15,00	72,14	78,84%
2	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	93,50	39,88	18,88	14,89	73,65	78,77%
3	Ban Quản lý Dự án 2	90,50	35,08	20,56	15,00	70,64	78,06%
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	90,50	23,76	17,71	13,00	54,47	60,18%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	-
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	-
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	3
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	1
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-

Phụ lục 5

KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256./QĐ-UBND ngày 10.../.5.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	**Ban Dân tộc**		**13,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	2,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
2	**Ban Quản lý các khu công nghiệp**		**14,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	4.5.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00
	4.5.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
3	**Sở Công Thương**		**6,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
4	**Sở Giáo dục và Đào tạo**		**6,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
5	**Sở Giao thông vận tải**		**6,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**		**6,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
7	**Sở Khoa học và Công nghệ**		**7,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	4.3.1	Số lượng lãnh đạo sở và tương đương đúng quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
8	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**		**6,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
9	**Sở Nội vụ**		**6,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
10	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**		**5,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
11	**Sở Tài chính**		**11,00**

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
12	**Sở Tài nguyên và Môi trường**		**7,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
13	**Sở Tư pháp**		**8,00**

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
14	**Sở Thông tin và Truyền thông**		**7,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.3.1	Số lượng lãnh đạo sở và tương đương đúng quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
15	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**		**6,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
16	**Sở Xây dựng**		**6,00**

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
17	**Sở Y tế**		**5,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
18	**Thanh tra tỉnh**		**16,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định	1,00
	2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1,00
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.6	Cổng Dịch vụ công Quốc gia	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
19	**Văn phòng UBND tỉnh**		**22,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1,00
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	3.1.2	Đơn giản hóa TTHC	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	4.5.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00
	4.5.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.2	Công khai TTHC trên môi trường điện tử	1,00
	7.1.3	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	1,00
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	4,00
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.6	Cổng Dịch vụ công Quốc gia	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50

Phụ lục 6

KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...1256/QĐ-UBND ngày ...10/...5.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	**Huyện Châu Thành**		**8,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,50
2	**Huyện Cù Lao Dung**		**8,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,50
3	**Huyện Kế Sách**		**8,25**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
4	**Huyện Long Phú**		**9,75**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,50
	2.1.4	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50
	2.1.5	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
5	**Huyện Mỹ Tú**		**7,75**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
6	**Huyện Mỹ Xuyên**		**8,25**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
7	**Huyện Thạnh Trị**		**8,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,50
8	**Huyện Trần Đề**		**7,75**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
9	**Thành phố Sóc Trăng**		**8,25**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,75
10	**Thị xã Ngã Năm**		**8,25**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
11	**Thị xã Vĩnh Châu**		**8,25**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	1,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25

Phụ lục 7

KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256./QĐ-UBND ngày 10.../...5../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	**Bảo hiểm xã hội**		**4,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	1,00
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
	3.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50
2	**Chi cục Hải quan**		**29,50**
	1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,00
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	6,00
	1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng đối với công chức của đơn vị	2,00
	1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00
	1.7	Kiểm tra CCHC	4,00
	2.1	Công khai đầy đủ 100% TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử TTĐT của đơn vị	2,00
	2.2	Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,00
	2.4	Xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị theo hướng dẫn cơ quan Trung ương	1,00
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
	3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00
	3.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00
	3.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	2,00
	3.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50
3	**Công an tỉnh**		**9,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	1,00
	3.2.1	Thực hiện phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	0,50
	3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00
	3.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00
	3.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	4.1.2	Có triển khai chữ ký số	2,00
4	**Cục Thuế**		**1,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	1,00
5	**Kho bạc Nhà nước**		**3,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	1,00
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
6	**Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng**		**9,00**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	1,00
	1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
	3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00
	3.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00

Phụ lục 8

KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	**Ban Quản lý Dự án 1**		**8,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	2.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00
	3.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00
	4.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	1,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	2,00
2	**Ban Quản lý Dự án 2**		**9,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	2.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00
	3.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00
	3.6	Phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	1,00
	4.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	1,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	2,00
3	**Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng**		**9,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	2.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00
	2.4	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với hoạt động của phòng, khoa, đơn vị trực thuộc (bao gồm nhiệm vụ CCHC)	2,00
	4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	2,00
4	**Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng**		**6,50**
	1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	0,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	2.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	2,00

Phụ lục 9

KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	100,00
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,00
3	Sở Khoa học và Công nghệ	100,00
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	100,00
5	Sở Nội vụ	100,00
6	Sở Thông tin và Truyền thông	100,00
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100,00
8	Văn phòng UBND tỉnh	100,00
9	Sở Công Thương	99,71
10	Sở Xây dựng	99,40
11	Thanh tra tỉnh	99,00
12	Sở Y tế	98,91
13	Ban Dân tộc	97,92
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	97,45
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96,86
16	Sở Tài chính	92,73
17	Sở Giao thông vận tải	91,00
18	Sở Tư pháp	90,57
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	87,50

Phụ lục 10

KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256../QĐ-UBND ngày 10../..5.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Thị xã Ngã Năm	100,00
2	Huyện Trần Đề	99,18
3	Thị xã Vĩnh Châu	96,73
4	Huyện Mỹ Xuyên	95,32
5	Huyện Kế Sách	94,00
6	Huyện Mỹ Tú	92,73
7	Huyện Cù Lao Dung	90,82
8	Huyện Long Phú	90,61
9	Thành phố Sóc Trăng	89,59
10	Huyện Châu Thành	88,95
11	Huyện Thạnh Trị	74,18

Phụ lục 11

KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256../QĐ-UBND ngày ..10../..5../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	100,00
2	Bảo hiểm xã hội	100,00
3	Kho bạc Nhà nước	99,71
4	Công an tỉnh	98,00
5	Cục Thuế	95,57
6	Chi cục Hải quan	94,03

Phụ lục 12

KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1256/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Ban Quản lý Dự án 1	100,00
2	Ban Quản lý Dự án 2	100,00
3	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	99,29
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	86,67